



jìn dài

近代

Noun · modern times

Example Sentences

jìn dài yǒu hěn duō fā míng
近代有很多发明。

There were many inventions in modern times.

nǐ duì jìn dài yì shù de fā zhǎn qū shì yǒu shén me kàn fǎ ma
你对近代艺术的发展趋势有什么看法吗？

What are your thoughts on the development trends of modern art?

jìn dài zhōng guó jīng lì le xǔ duō biàn huà
近代中国经历了许多变化。

Modern China has undergone many changes.

Trace each character, then write the word on your own.

近	近	近	近	近	近	近	近	近	近
代	代	代	代	代	代	代	代		